



**ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ AN NHƠN**

Ký bởi: Ủy ban Nhân dân thị xã An Nhơn
Ngày ký: 21-12-2022 15:49:43+07:00
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số : **10568** /QĐ-UBND

An Nhơn, ngày **20** tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ AN NHƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Nghị định của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Quyết định số 43/2018/QĐ-UBND ngày 17/8/2018 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành Quy định về đấu giá quyền sử dụng đất để Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh Bình Định Ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (năm 2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định; Quyết định số 88/2020/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND tỉnh Bình Định Ban hành sửa đổi, bổ sung bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (năm 2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định; Quyết định số 81/2021/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 của UBND tỉnh Bình Định Ban hành sửa đổi, bổ sung bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (năm 2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 8230/QĐ-UBND ngày 24/10/2022 của UBND thị xã An Nhơn về việc kiện toàn Hội đồng thẩm định giá đất;

Căn cứ các Quyết định số 10078/QĐ-UBND ngày 01/12/2022, Quyết định số 9225/QĐ-UBND ngày 08/11/2022, Quyết định số 8686/QĐ-UBND ngày 04/11/2022, Quyết định số 5011/QĐ-UBND ngày 03/6/2022 của UBND thị xã An Nhơn về việc đấu giá quyền sử dụng đất ở;

Xét đề nghị của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất tại Tờ trình số 896/TTr-BQLDAĐTXD&PTQĐ ngày 31/10/2022, Tờ trình số 901/TTr-BQLDAĐTXD&PTQĐ ngày 02/11/2022, Tờ trình số 980/TTr-BQLDAĐTXD&PTQĐ ngày 25/11/2022 và Hội đồng thẩm định giá đất tại Thông báo số 23/TB-HĐTDGD ngày 15/12/2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất ở để giao đất có thu tiền sử dụng đất tại Khu quy hoạch dân cư trên địa bàn các xã, phường: Nhơn Tân, Nhơn Phúc, Nhơn An, Nhơn Hạnh, Nhơn Hòa đã được phê duyệt đấu giá quyền sử dụng đất ở tại các Quyết định số 10078/QĐ-UBND ngày 01/12/2022, Quyết định số 9225/QĐ-UBND ngày 08/11/2022, Quyết định số 8686/QĐ-UBND ngày 04/11/2022, Quyết định số 5011/QĐ-UBND ngày 03/6/2022 của UBND thị xã An Nhơn.

(Cụ thể có phụ lục kèm theo)

Điều 2. Giao Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và phát triển quỹ đất thị xã An Nhơn thuê đơn vị tư vấn tổ chức bán đấu giá quyền sử dụng đất ở theo quy định, Chi cục thuế An Nhơn thông báo người trúng đấu nộp tiền sử dụng đất theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND & UBND thị xã, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch, Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường, Trưởng Phòng Quản lý đô thị, Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất thị xã, Chi cục trưởng Chi cục thuế thị xã An Nhơn, Giám đốc Kho bạc nhà nước thị xã An Nhơn, Chủ tịch UBND xã, phường: Nhơn Tân, Nhơn Phúc, Nhơn An, Nhơn Hạnh, Nhơn Hòa và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. / *N*

Nơi nhận :

- Như Điều 3;
- CT. UBND TX;
- Lưu: VT. *A*

CHỦ TỊCH



Lê Thanh Tùng

**BẢNG KÊ PHÊ DUYỆT GIÁ KHỞI ĐIỂM ĐỀ ĐẦU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT Ở
TẠI ĐỊA BÀN THỊ XÃ AN NHƠN NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số 1056/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND thị xã An Nhơn)

STT	Khu dân cư xã, phường	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m2)	Vị trí đường	Lộ giới (m)	Giá đất tại Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND, QĐ số 88/2020/QĐ - UBND và QĐ số 81/2021/QĐ-UBND x hệ số điều chỉnh (k)		Chi phí đầu tư	Giá khởi điểm Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ, địa phương đề nghị	Giá khởi điểm HĐTĐGD	Giá khởi điểm phê duyệt đợt này		Ghi chú
						(đồng/m2)	(đồng/lô)				(đồng/m2)	(đồng/lô)	
TỔNG CỘNG								24.495.875.260	48.660.195.868			(đồng/lô)	
A	XÃ NHƠN TÂN		12.321,30				19.994.071.680	34.911.578.023				117.628.877.000	
I	Khu dân cư trung tâm kết hợp đầu tư mở rộng chợ Nhơn Tân		12.321,30				19.994.071.680	34.911.578.023				73.839.975.000	
1	Khu B		4.047,90				6.549.364.800	11.469.453.441				26.577.500.000	
1.1	"	1	196,00	Đường ĐS1	24,0	1.742.400	341.510.400	2.833.433	12.100.000	12.100.000	12.100.000	2.371.600.000	Lô góc
1.2	"	2	138,20	"	"	1.584.000	218.908.800	2.833.433	11.000.000	11.000.000	11.000.000	1.520.200.000	
1.3	"	3	138,20	"	"	1.584.000	218.908.800	2.833.433	11.000.000	11.000.000	11.000.000	1.520.200.000	
1.4	"	4	138,20	"	"	1.584.000	218.908.800	2.833.433	11.000.000	11.000.000	11.000.000	1.520.200.000	
1.5	"	5	138,20	"	"	1.584.000	218.908.800	2.833.433	11.000.000	11.000.000	11.000.000	1.520.200.000	
1.6	"	6	196,00	"	"	1.742.400	341.510.400	2.833.433	12.100.000	12.100.000	12.100.000	2.371.600.000	Lô góc
1.7	"	7	125,10	Đường ĐS5	18,0	1.584.000	198.158.400	2.833.433	5.000.000	5.000.000	5.000.000	625.500.000	
1.8	"	8	125,10	"	"	1.584.000	198.158.400	2.833.433	5.000.000	5.000.000	5.000.000	625.500.000	
1.9	"	9	125,10	"	"	1.584.000	198.158.400	2.833.433	5.000.000	5.000.000	5.000.000	625.500.000	
1.10	"	10	125,10	"	"	1.584.000	198.158.400	2.833.433	5.000.000	5.000.000	5.000.000	625.500.000	
1.11	"	11	125,10	"	"	1.584.000	198.158.400	2.833.433	5.000.000	5.000.000	5.000.000	625.500.000	
1.12	"	12	125,10	"	"	1.584.000	198.158.400	2.833.433	5.000.000	5.000.000	5.000.000	625.500.000	

STT	Khu dân cư xã, phường	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m2)	Vị trí đường	Lộ giới (m)	Giá đất tại Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND, QĐ số 88/2020/QĐ-UBND và QĐ số 81/2021/QĐ-UBND x hệ số điều chỉnh (k)		Chi phí đầu tư	Giá khởi điểm Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ, địa phương đề nghị	Giá khởi điểm HBTĐGD	Giá khởi điểm phê duyệt đợt này		Ghi chú
						(đồng/m2)	(đồng/lô)				(đồng/m2)	(đồng/lô)	
1.13	"	13	125,10	"	"	1.584.000	198.158.400	2.833.433	5.000.000	5.000.000	5.000.000	625.500.000	
1.14	"	14	125,10	"	"	1.584.000	198.158.400	2.833.433	5.000.000	5.000.000	5.000.000	625.500.000	
1.15	"	15	125,10	"	"	1.584.000	198.158.400	2.833.433	5.000.000	5.000.000	5.000.000	625.500.000	
1.16	"	16	125,10	"	"	1.584.000	198.158.400	2.833.433	5.000.000	5.000.000	5.000.000	625.500.000	
1.17	"	17	125,10	"	"	1.584.000	198.158.400	2.833.433	5.000.000	5.000.000	5.000.000	625.500.000	
1.18	"	18	253,80	"	"	1.742.400	442.221.120	2.833.433	5.500.000	5.500.000	5.500.000	1.395.900.000	Lô góc
1.19	"	19	222,20	Đường ĐS4	18,0	1.742.400	387.161.280	2.833.433	5.500.000	5.500.000	5.500.000	1.222.100.000	Lô góc
1.20	"	20	125,10	"	"	1.584.000	198.158.400	2.833.433	5.000.000	5.000.000	5.000.000	625.500.000	
1.21	"	21	125,10	"	"	1.584.000	198.158.400	2.833.433	5.000.000	5.000.000	5.000.000	625.500.000	
1.22	"	22	125,10	"	"	1.584.000	198.158.400	2.833.433	5.000.000	5.000.000	5.000.000	625.500.000	
1.23	"	23	125,10	"	"	1.584.000	198.158.400	2.833.433	5.000.000	5.000.000	5.000.000	625.500.000	
1.24	"	24	125,10	"	"	1.584.000	198.158.400	2.833.433	5.000.000	5.000.000	5.000.000	625.500.000	
1.25	"	25	125,10	"	"	1.584.000	198.158.400	2.833.433	5.000.000	5.000.000	5.000.000	625.500.000	
1.26	"	26	125,10	"	"	1.584.000	198.158.400	2.833.433	5.000.000	5.000.000	5.000.000	625.500.000	
1.27	"	27	125,10	"	"	1.584.000	198.158.400	2.833.433	5.000.000	5.000.000	5.000.000	625.500.000	
1.28	"	28	125,10	"	"	1.584.000	198.158.400	2.833.433	5.000.000	5.000.000	5.000.000	625.500.000	
1.29	"	29	125,10	"	"	1.584.000	198.158.400	2.833.433	5.000.000	5.000.000	5.000.000	625.500.000	
2	Khu C		1.898,00				3.095.040.960	5.377.855.834				12.869.840.000	
2.1	"	1	298,90	Đường ĐS1	18,0	1.742.400	520.803.360	2.833.433	6.050.000	6.600.000	6.600.000	1.972.740.000	Lô góc
2.2	"	2	212,80	"	"	1.584.000	337.075.200	2.833.433	5.500.000	6.000.000	6.000.000	1.276.800.000	
2.3	"	3	178,30	"	"	1.584.000	282.427.200	2.833.433	5.500.000	6.000.000	6.000.000	1.069.800.000	
2.4	"	4	179,10	"	"	1.584.000	283.694.400	2.833.433	5.500.000	6.000.000	6.000.000	1.074.600.000	
2.5	"	5	179,90	"	"	1.584.000	284.961.600	2.833.433	5.500.000	6.000.000	6.000.000	1.079.400.000	

STT	Khu dân cư xã, phường	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m2)	Vị trí đường	Lô giới (m)	Giá đất tại Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND, QĐ số 88/2020/QĐ-UBND và QĐ số 81/2021/QĐ-UBND x hệ số điều chỉnh (k)		Chi phí đầu tư	Giá khởi điểm Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ, địa phương đề nghị	Giá khởi điểm HĐTĐGD	Giá khởi điểm phê duyệt đợt này		Ghi chú
						(đồng/m2)	(đồng/lô)				(đồng/m2)	(đồng/lô)	
2.6	"	6	180,80	"	"	1.584.000	286.387.200	2.833.433	5.500.000	6.000.000	6.000.000	1.084.800.000	
2.7	"	7	240,70	"	"	1.584.000	381.268.800	2.833.433	5.500.000	6.000.000	6.000.000	1.444.200.000	
2.8	"	8	167,00	"	"	1.584.000	264.528.000	2.833.433	5.500.000	6.000.000	6.000.000	1.002.000.000	
2.9	"	9	260,50	Đường ĐS5	18,0	1.742.400	453.895.200	2.833.433	6.050.000	11.000.000	11.000.000	2.865.500.000	Lô góc
3	Khu D		3.187,80				5.168.401.920	9.032.417.717				18.037.635.000	
3.1	"	1	166,90	Đường ĐS6	14,0	1.742.400	290.806.560	2.833.433	6.050.000	6.600.000	6.600.000	1.101.540.000	Lô góc
3.2	"	2	161,00	"	"	1.584.000	255.024.000	2.833.433	5.000.000	5.500.000	5.500.000	885.500.000	
3.3	"	3	161,00	"	"	1.584.000	255.024.000	2.833.433	5.000.000	5.500.000	5.500.000	885.500.000	
3.4	"	4	161,00	"	"	1.584.000	255.024.000	2.833.433	5.000.000	5.500.000	5.500.000	885.500.000	
3.5	"	5	161,00	"	"	1.584.000	255.024.000	2.833.433	5.000.000	5.500.000	5.500.000	885.500.000	
3.6	"	6	161,00	"	"	1.584.000	255.024.000	2.833.433	5.000.000	5.500.000	5.500.000	885.500.000	
3.7	"	7	161,00	"	"	1.584.000	255.024.000	2.833.433	5.000.000	5.500.000	5.500.000	885.500.000	
3.8	"	8	166,90	"	"	1.742.400	290.806.560	2.833.433	5.500.000	6.050.000	6.050.000	1.009.745.000	Lô góc
3.9	"	9	147,10	Đường ĐS2	14,0	1.584.000	233.006.400	2.833.433	5.000.000	5.000.000	5.000.000	735.500.000	
3.10	"	10	147,10	"	"	1.584.000	233.006.400	2.833.433	5.000.000	5.000.000	5.000.000	735.500.000	
3.11	"	11	147,10	"	"	1.584.000	233.006.400	2.833.433	5.000.000	5.000.000	5.000.000	735.500.000	
3.12	"	12	147,10	"	"	1.584.000	233.006.400	2.833.433	5.000.000	5.000.000	5.000.000	735.500.000	
3.13	"	13	147,10	"	"	1.584.000	233.006.400	2.833.433	5.000.000	5.000.000	5.000.000	735.500.000	
3.14	"	14	208,50	"	"	1.742.400	363.290.400	2.833.433	5.500.000	5.500.000	5.500.000	1.146.750.000	Lô góc
3.15	"	15	208,50	Đường ĐS1	18,0	1.742.400	363.290.400	2.833.433	6.050.000	6.600.000	6.600.000	1.376.100.000	Lô góc
3.16	"	16	147,10	"	"	1.584.000	233.006.400	2.833.433	5.500.000	6.000.000	6.000.000	882.600.000	
3.17	"	17	147,10	"	"	1.584.000	233.006.400	2.833.433	5.500.000	6.000.000	6.000.000	882.600.000	
3.18	"	18	147,10	"	"	1.584.000	233.006.400	2.833.433	5.500.000	6.000.000	6.000.000	882.600.000	

STT	Khu dân cư xã, phường	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m ²)	Vị trí đường	Lộ giới (m)	Giá đất tại Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND, QĐ số 88/2020/QĐ-UBND và QĐ số 81/2021/QĐ-UBND x hệ số điều chỉnh (k)		Chi phí đầu tư	Giá khởi điểm Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ, địa phương đề nghị	Giá khởi điểm phê duyệt đợt này		Ghi chú
						(đồng/m ²)	(đồng/lô)			(đồng/m ²)	(đồng/lô)	
3.19	"	19	147,10	"	"	1.584.000	233.006.400	2.833.433	5.500.000	6.000.000	882.600.000	
3.20	"	20	147,10	"	"	1.584.000	233.006.400	2.833.433	5.500.000	6.000.000	882.600.000	
4	Khu E		3.187,60				5.191.264.000	9.031.851.031			16.355.000.000	
4.1	"	1	208,50	Đường ĐS3	14,0	1.742.400	363.290.400	2.833.433	5.500.000	5.500.000	1.146.750.000	Lô góc
4.2	"	2	147,10	"	"	1.584.000	233.006.400	2.833.433	5.000.000	5.000.000	735.500.000	
4.3	"	3	147,10	"	"	1.584.000	233.006.400	2.833.433	5.000.000	5.000.000	735.500.000	
4.4	"	4	147,10	"	"	1.584.000	233.006.400	2.833.433	5.000.000	5.000.000	735.500.000	
4.5	"	5	147,10	"	"	1.584.000	233.006.400	2.833.433	5.000.000	5.000.000	735.500.000	
4.6	"	6	147,10	"	"	1.584.000	233.006.400	2.833.433	5.000.000	5.000.000	735.500.000	
4.7	"	7	147,10	"	"	1.584.000	233.006.400	2.833.433	5.000.000	5.000.000	735.500.000	
4.8	"	8	147,10	"	"	1.584.000	233.006.400	2.833.433	5.000.000	5.000.000	735.500.000	
4.9	"	9	147,10	"	"	1.584.000	233.006.400	2.833.433	5.000.000	5.000.000	735.500.000	
4.10	"	10	208,50	"	"	1.742.400	363.290.400	2.833.433	5.500.000	5.500.000	1.146.750.000	Lô góc
4.11	"	11	208,50	Đường ĐS2	14,0	1.742.400	363.290.400	2.833.433	5.500.000	5.500.000	1.146.750.000	Lô góc
4.12	"	12	147,10	"	"	1.584.000	233.006.400	2.833.433	5.000.000	5.000.000	735.500.000	
4.13	"	13	147,10	"	"	1.584.000	233.006.400	2.833.433	5.000.000	5.000.000	735.500.000	
4.14	"	14	147,10	"	"	1.584.000	233.006.400	2.833.433	5.000.000	5.000.000	735.500.000	
4.15	"	15	147,10	"	"	1.584.000	233.006.400	2.833.433	5.000.000	5.000.000	735.500.000	
4.16	"	16	147,10	"	"	1.584.000	233.006.400	2.833.433	5.000.000	5.000.000	735.500.000	
4.17	"	17	147,10	"	"	1.584.000	233.006.400	2.833.433	5.000.000	5.000.000	735.500.000	
4.18	"	18	147,10	"	"	1.584.000	233.006.400	2.833.433	5.000.000	5.000.000	735.500.000	
4.19	"	19	147,10	"	"	1.584.000	233.006.400	2.833.433	5.000.000	5.000.000	735.500.000	
4.20	"	20	208,50	"	"	1.742.400	363.290.400	2.833.433	5.500.000	5.500.000	1.146.750.000	Lô góc

STT	Khu dân cư xã, phường	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m2)	Vị trí đường	Lộ giới (m)	Giá đất tại Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND, QĐ số 88/2020/QĐ - UBND và QĐ số 81/2021/QĐ-UBND x hệ số điều chỉnh (k)		Chi phí đầu tư	Giá khởi điểm Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ, địa phương đề nghị	Giá khởi điểm HĐTĐGB	Giá khởi điểm phê duyệt đợt này		Ghi chú
						(đồng/m2)	(đồng/lô)				(đồng/m2)	(đồng/lô)	
B	XÃ NHON PHÚC		454,40				290.590.520	233.215.347				3.209.620.000	
I	Khu dân cư phía Đông đường Tây tỉnh, thôn An Thái		454,40				290.590.520	233.215.347				3.209.620.000	
1	Khu C		141,86				49.934.720	72.807.943				709.300.000	
1.1	"	C31	141,86	Đường ĐS 8	12,0	352.000	49.934.720	513.238	5.000.000	5.000.000	5.000.000	709.300.000	
2	Khu E		312,54				240.655.800	160.407.405				2.500.320.000	
2.1	"	E10	155,31	Đường ĐT 638	28,0	770.000	119.588.700	513.238	8.000.000	8.000.000	8.000.000	1.242.480.000	
2.2	"	E11	157,23	"	"	770.000	121.067.100	513.238	8.000.000	8.000.000	8.000.000	1.257.840.000	
C	XÃ NHON AN		5.161,10				3.101.619.180	12.814.406.679				32.499.913.000	
I	Khu đất phía Tây tuyến đường liên xã thuộc khu trung tâm xã theo quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới thôn Tân Dương		4.961,60				2.987.505.180	12.529.379.632				31.512.388.000	
1	Khu A2		1.500,00				891.000.000	3.787.905.000				10.500.000.000	
1.1	"	11	125,00	Đường ĐS5	14,0	594.000	74.250.000	2.525.270	7.000.000	7.000.000	7.000.000	875.000.000	
1.2	"	12	125,00	"	"	594.000	74.250.000	2.525.270	7.000.000	7.000.000	7.000.000	875.000.000	
1.3	"	13	125,00	"	"	594.000	74.250.000	2.525.270	7.000.000	7.000.000	7.000.000	875.000.000	
1.4	"	14	125,00	"	"	594.000	74.250.000	2.525.270	7.000.000	7.000.000	7.000.000	875.000.000	
1.5	"	15	125,00	"	"	594.000	74.250.000	2.525.270	7.000.000	7.000.000	7.000.000	875.000.000	

STT	Khu dân cư xã, phường	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m2)	Vị trí đường	Lộ giới (m)	Giá đất tại Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND, QĐ số 88/2020/QĐ - UBND và QĐ số 81/2021/QĐ-UBND x hệ số điều chỉnh (k)		Chi phí đầu tư	Giá khởi điểm Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ, địa phương đề nghị	Giá khởi điểm HDTĐGB	Giá khởi điểm phê duyệt đợt này		Ghi chú
						(đồng/m2)	(đồng/lô)	(đồng/m2)	(đồng/m2)	(đồng/m2)	(đồng/m2)	(đồng/lô)	
1.6	"	16	125,00	"	"	594.000	74.250.000	2.525.270	7.000.000	7.000.000	7.000.000	875.000.000	
1.7	"	17	125,00	"	"	594.000	74.250.000	2.525.270	7.000.000	7.000.000	7.000.000	875.000.000	
1.8	"	18	125,00	"	"	594.000	74.250.000	2.525.270	7.000.000	7.000.000	7.000.000	875.000.000	
1.9	"	19	125,00	"	"	594.000	74.250.000	2.525.270	7.000.000	7.000.000	7.000.000	875.000.000	
1.10	"	20	125,00	"	"	594.000	74.250.000	2.525.270	7.000.000	7.000.000	7.000.000	875.000.000	
1.11	"	21	125,00	"	"	594.000	74.250.000	2.525.270	7.000.000	7.000.000	7.000.000	875.000.000	
1.12	"	22	125,00	"	"	594.000	74.250.000	2.525.270	7.000.000	7.000.000	7.000.000	875.000.000	
2	Khu A6		2.040,00				1.227.697.020	5.151.550.800				11.932.821.000	
2.1	"	9	120,00	Đường ĐS1	17,0	594.000	71.280.000	2.525.270	6.000.000	6.000.000	6.000.000	720.000.000	
2.2	"	10	120,00	"	"	594.000	71.280.000	2.525.270	6.000.000	6.000.000	6.000.000	720.000.000	
2.3	"	11	120,00	"	"	594.000	71.280.000	2.525.270	6.000.000	6.000.000	6.000.000	720.000.000	
2.4	"	12	133,00	"	"	653.400	86.902.200	2.525.270	6.600.000	6.600.000	6.600.000	877.800.000	Lô góc
2.5	"	13	160,80	Đường ĐS4	17,0	594.000	95.515.200	2.525.270	5.700.000	5.700.000	5.700.000	916.560.000	
2.6	"	14	155,00	"	"	594.000	92.070.000	2.525.270	5.700.000	5.700.000	5.700.000	883.500.000	
2.7	"	15	149,30	"	"	594.000	88.684.200	2.525.270	5.700.000	5.700.000	5.700.000	851.010.000	
2.8	"	16	143,60	"	"	594.000	85.298.400	2.525.270	5.700.090	5.700.000	5.700.000	818.520.000	
2.9	"	17	137,80	"	"	594.000	81.853.200	2.525.270	5.700.000	5.700.000	5.700.000	785.460.000	
2.10	"	18	132,10	"	"	594.000	78.467.400	2.525.270	5.700.000	5.700.000	5.700.000	752.970.000	
2.11	"	19	130,20	"	"	594.000	77.338.800	2.525.270	5.700.000	5.700.000	5.700.000	742.140.000	
2.12	"	20	132,30	"	"	594.000	78.586.200	2.525.270	5.700.000	5.700.000	5.700.000	754.110.000	
2.13	"	21	134,30	"	"	594.000	79.774.200	2.525.270	5.700.000	5.700.000	5.700.000	765.510.000	
2.14	"	22	136,30	"	"	594.000	80.962.200	2.525.270	5.700.000	5.700.000	5.700.000	776.910.000	

STT	Khu dân cư xã, phường	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m ²)	Vị trí đường	Lộ giới (m)	Giá đất tại Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND, QĐ số 88/2020/QĐ - UBND và QĐ số 81/2021/QĐ-UBND x hệ số điều chỉnh (k)		Chi phí đầu tư	Giá khởi điểm Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ, địa phương đề nghị	Giá khởi điểm	Giá khởi điểm phê duyệt đợt này		Ghi chú
						(đồng/m ²)	(đồng/lô)				(đồng/m ²)	(đồng/lô)	
2.15	"	23	135,30	"	"	653.400	88.405.020	2.525.270	6.270.000	6.270.000	6.270.000	848.331.000	Lô góc
3	Khu A7		435,80				266.931.720	1.100.512.666				3.145.660.000	
3.1	"	1	135,80	Đường ĐS4	17,0	653.400	88.731.720	2.525.270	7.700.000	7.700.000	7.700.000	1.045.660.000	Lô góc
3.2	"	2	100,00	"	"	594.000	59.400.000	2.525.270	7.000.000	7.000.000	7.000.000	700.000.000	
3.3	"	3	100,00	"	"	594.000	59.400.000	2.525.270	7.000.000	7.000.000	7.000.000	700.000.000	
3.4	"	4	100,00	"	"	594.000	59.400.000	2.525.270	7.000.000	7.000.000	7.000.000	700.000.000	
4	Khu A8		985,80				601.876.440	2.489.411.166				5.933.907.000	
4.1	"	1	152,50	Đường ĐS1	17,0	653.400	99.643.500	2.525.270	6.600.000	6.600.000	6.600.000	1.006.500.000	Lô góc
4.2	"	2	120,00	"	"	594.000	71.280.000	2.525.270	6.000.000	6.000.000	6.000.000	720.000.000	
4.3	"	3	120,00	"	"	594.000	71.280.000	2.525.270	6.000.000	6.000.000	6.000.000	720.000.000	
4.4	"	4	120,00	"	"	594.000	71.280.000	2.525.270	6.000.000	6.000.000	6.000.000	720.000.000	
4.5	"	7	111,00	Đường ĐS10	10,0	594.000	65.934.000	2.525.270	5.700.000	5.700.000	5.700.000	632.700.000	
4.6	"	8	122,10	Đường ĐS4	17,0	653.400	79.780.140	2.525.270	6.270.000	6.270.000	6.270.000	765.567.000	Lô góc
4.7	"	9	120,10	"	"	594.000	71.339.400	2.525.270	5.700.000	5.700.000	5.700.000	684.570.000	
4.8	"	10	120,10	"	"	594.000	71.339.400	2.525.270	5.700.000	5.700.000	5.700.000	684.570.000	
II	Khu dân cư thôn Trung Định		199,5				114.114.000	285.027.047				987.525.000	
I	"	I	199,50	Đường ĐS4	12,0	572.000	114.114.000	1.428.707	4.950.000	4.950.000	4.950.000	987.525.000	Lô góc
D	XÃ NHƠN HẠNH		856,10				391.513.880	52.899.367				3.591.369.000	
I	Điểm dân cư thôn Nhơn Thiện		508,00				282.384.530	15.002.764				2.547.069.000	
1	Vị trí A		508,00				282.384.530	15.002.764				2.547.069.000	

STT	Khu dân cư xã, phường	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m ²)	Vị trí đường	Lộ giới (m)	Giá đất tại Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND, QĐ số 88/2020/QĐ-UBND và QĐ số 81/2021/QĐ-UBND x hệ số điều chỉnh (k)		Chi phí đầu tư	Giá khởi điểm Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ, địa phương đề nghị	Giá khởi điểm phê duyệt đợt này		Ghi chú
						(đồng/m ²)	(đồng/lô)			(đồng/m ²)	(đồng/lô)	
1.1	"	1	151,30	Đường ĐS2	9,0	530.000	80.189.000	29.533	4.900.000	4.900.000	741.370.000	
1.2	"	2	118,10	Đường ĐS1	9,0	641.300	75.737.530	29.533	5.390.000	5.390.000	636.559.000	Lô góc
1.3	"	3	109,40	"	"	530.000	57.982.000	29.533	4.900.000	4.900.000	536.060.000	
1.4	"	4	129,20	"	"	530.000	68.476.000	29.533	4.900.000	4.900.000	633.080.000	
II	Điểm dân cư thôn Bình An		348,1				109.129.350	37.896.603			1.044.300.000	
1	Vị trí C		348,10				109.129.350	37.896.603			1.044.300.000	
1.1	"	1	178,10	Đường ĐS2	9,0	313.500	55.834.350	108.867	3.000.000	3.000.000	534.300.000	
1.2	"	2	170,00	"	"	313.500	53.295.000	108.867	3.000.000	3.000.000	510.000.000	
E	PHƯỜNG NHƠN HÒA		723,10				718.080.000	648.096.453			4.488.000.000	
I	Khu dân cư hai bên đường từ cầu Trường Thi đi Quốc lộ 19 thuộc khu vực An Lộc		723,10				718.080.000	648.096.453			4.488.000.000	
1	Khu A10		723,10				718.080.000	648.096.453			4.488.000.000	
1.1	"	4	105,40	Đường ĐS8	14,0	960.000	101.184.000	896.275	6.000.000	6.000.000	632.400.000	
1.2	"	5	103,90	"	"	960.000	99.744.000	896.275	6.000.000	6.000.000	623.400.000	
1.3	"	6	102,40	"	"	960.000	98.304.000	896.275	6.000.000	6.000.000	614.400.000	
1.4	"	7	101,00	"	"	960.000	96.960.000	896.275	6.000.000	6.000.000	606.000.000	
1.5	"	8	89,60	"	"	960.000	86.016.000	896.275	6.000.000	6.000.000	537.600.000	
1.6	"	9	96,30	"	"	960.000	92.448.000	896.275	6.000.000	6.000.000	577.800.000	
1.7	"	10	124,50	"	"	1.152.000	143.424.000	896.275	7.200.000	7.200.000	896.400.000	Lô góc